

## BÁO CÁO

### Phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2021

Thực hiện quy định của Luật NSNN năm 2015 và Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ, UBND thị xã trình HĐND thị xã khóa VI, kỳ họp thứ 16 phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 75.510 triệu đồng, trong đó thu NSNN trên địa bàn địa phương được hưởng đưa vào cân đối là 69.790 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách địa phương: 204.899 triệu đồng, trong đó:
  - + Chi đầu tư XDCB: 39.202 triệu đồng (Nguồn thu tiền sử dụng đất là 36.000 triệu đồng, nguồn XDCB tập trung 3.202 triệu đồng)
  - + Chi thường xuyên 129.079 triệu đồng
  - + Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu 33.605 triệu đồng:
    - Chi mục tiêu giao đầu năm: 9.605 triệu đồng, (Ngân sách thị xã: 8.940 triệu đồng, ngân sách xã, phường: 665 triệu đồng).
    - Chi từ nguồn thanh lý tài sản: 24.000 triệu đồng
  - + Dự phòng ngân sách: 3.013 triệu đồng, (ngân sách thị xã 2.628 triệu đồng, ngân sách xã 385 triệu đồng).
- Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã phường: 17.258,7 triệu đồng.

## PHẦN THỨ I

### NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021

#### **I. Nguyên tắc chung**

- Việc phân bổ đúng với dự toán ngân sách HĐND thị xã thông qua cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao.

- Đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành, giảm chi cho lao động hợp đồng không đúng quy định.

- Đối với nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: phân bổ bằng mức tỉnh giao, đúng đối tượng và đúng các nhiệm vụ chi đã chỉ định.

#### **II. Nguyên tắc cụ thể:**

##### **1. Đối với chi đầu tư phát triển:**

- Dự toán chi đầu tư phát triển bố trí cho các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt đã có đầy đủ quyết định đầu tư, ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, dành nguồn vốn hợp lý để thực hiện các dự án phục vụ

vụ công tác chỉnh trang đô thị, chương trình xây dựng đô thị loại 3 và các nhiệm vụ theo nghị quyết chuyên đề của Thị ủy.

## **2. Đối với chi thường xuyên:**

Năm 2021 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, do đó dự toán chi ngân sách thị xã năm 2021 được phân bổ trên cơ sở dự toán của tỉnh giao và khả năng thu ngân sách của thị xã; phân bổ đảm bảo đúng các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành theo Nghị quyết 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh và những chương trình, nhiệm vụ năm 2021 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

### *a) Đối với các khoản chi cho con người và chế độ chính sách:*

- Quỹ lương và phụ cấp năm 2021 của công chức, viên chức phân bổ theo mức lương tối thiểu là 1.490.000 đồng. Đối với biên chế chưa có mặt được phân bổ tiền lương và các khoản đóng góp với hệ số là 2,34. Các chế độ chính sách của TW và địa phương về đảm bảo an sinh xã hội, chi cho con người được bố trí đủ để thực hiện.

- Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68: bố trí mức lương theo hướng dẫn của Sở nội vụ và luật lao động.

- Đối với các lao động hợp đồng khác: Chỉ bố trí đối với các lao động hợp đồng làm công tác bảo vệ trụ sở các cơ quan, đơn vị, nghĩa trang liệt sỹ thị xã. Trường hợp đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Mức tiền công năm 2021 bố trí bằng năm 2020.

### *b) Đối với định mức chi thường xuyên:*

Chi thường xuyên của cán bộ viên chức, định mức chi hoạt động các sự nghiệp thực hiện theo Nghị quyết 23/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Dự toán chi bảo vệ môi trường và chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo phân bổ đảm bảo không thấp hơn mức phân bổ của tỉnh giao, trong đó:

- Định mức chi thường xuyên trong các cơ quan, đơn vị HCSN là 10,8 triệu/ biên chế/ năm, đối với đơn vị có dưới 4 biên chế hỗ trợ thêm 2,7 triệu/ biên chế/ năm. Không bố trí chi thường xuyên cho lao động hợp đồng khác.

- Định mức chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo tính theo tỷ lệ 18/82 (18% chi thường xuyên, 82% quỹ tiền lương và các khoản có tính chất như lương tính theo mức lương tối thiểu là 1,21 triệu đồng). Ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách và tính đặc thù của từng đơn vị để cân đối thêm một số nhiệm vụ chi theo yêu cầu của ngành. Thực hiện phân bổ các khoản chi mua sắm sửa chữa thường xuyên theo dự toán của các đơn vị vào nguồn thu học phí và định mức chi thường xuyên. Các khoản chi sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất của các đơn vị vượt quá khả năng kinh phí chi thường xuyên của đơn vị sẽ bố trí trong phần kinh phí chi sự nghiệp toàn ngành còn lại. Phòng GD & ĐT thị xã có trách nhiệm tổng hợp dự toán gửi phòng TC-KH thẩm định trình UBND thị xã phân bổ cụ thể cho từng nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu công tác của toàn ngành.

### *c) Đối với các khoản chi phục vụ theo nhiệm vụ từng ngành:*

*rel*

Thực hiện phân bổ trên cơ sở dự toán các đơn vị đã lập, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao giao và khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Trong đó:

- Phân bổ một phần kinh phí trong chi sự nghiệp, chi đặc thù của các cơ quan, đơn vị để chủ động triển khai các hoạt động phục vụ bầu cử quốc hội và HĐND các cấp.

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 01 về phát triển dịch vụ du lịch bố trí cho từng đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện.

- Kinh phí tập huấn ứng dụng CNTT chữ ký số, Trang thông tin điện tử của xã phường, thuê bao truyền hình trực tuyến của các cơ quan đơn vị, kinh phí duy trì phần mềm kế toán, dịch vụ công, tư pháp hộ tịch... bố trí tại nguồn kinh phí phát triển tiềm lực khoa học công nghệ.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất... sử dụng nguồn kinh phí trích 10% thu tiền sử dụng đất năm 2020.

- Bố trí hỗ trợ kinh phí để thực hiện một số chế độ đảm bảo hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng, Đảng bộ xã phường; kinh phí để thực hiện duy trì quản lý vỉa hè, chống úng cục bộ; kinh phí tiếp công dân, kinh phí mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi, hỗ trợ đại hội các tổ chức đoàn thể chính trị, các hoạt động phục vụ tết nguyên đán và các nhiệm vụ khác của địa phương, kinh phí thực hiện thông tư 121/2017/TT-BTC.

- Bố trí kinh phí chuyển vốn ủy thác qua NH chính sách xã hội cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác, kinh phí hỗ trợ quỹ phát triển hội Nông dân, kinh phí phục vụ các tác khuyến thu ngân sách năm 2021.

*d) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và chính sách chế độ:*

Giữ phần chênh lệch giữa nhu cầu thực hiện CCTL và nguồn thực hiện CCTL theo dự toán tính giao tại ngân sách thị xã là 217 triệu đồng.

e) Đối với việc thực hiện lộ trình tự chủ của các đơn vị sự nghiệp có thu: đối với Ban quản lý chợ thị xã, thực hiện giảm mức hỗ trợ từ ngân sách cho việc trả lương lao động hợp đồng và các khoản chi thường xuyên theo quy định đơn vị tự chủ hoàn toàn. Năm 2021 chỉ bố trí hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và hoạt động phục vụ tết nguyên đán.

## **PHẦN THỨ II** **PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ**

### **I. PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

**1. Chi đầu tư phát triển:** Tổng chi là 39.202 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 36.000 triệu đồng, chi từ nguồn XDCB tập trung là 3.202 triệu đồng (*Chi tiết các danh mục công trình có báo cáo riêng*)

**2. Chi thường xuyên:** Tổng chi thường xuyên ngân sách cấp huyện của thị xã dự kiến là 109.122 triệu đồng. Dự kiến cơ cấu chi như sau:

*td*

- Sự nghiệp GD và ĐT: 62.570 triệu đồng
- Chi Quốc phòng: 1.276 triệu đồng
- Chi An ninh và trật tự ATXH: 777 triệu đồng
- Chi Sự nghiệp y tế, dân số: 403 triệu đồng, trong đó BHYT cho đối tượng BTXH là 359 triệu đồng.
- Chi Sự nghiệp VH TT: 1535,6 triệu đồng
- Chi Sự nghiệp PT-TH, thông tấn: 609,2 triệu đồng
- Chi SN TDTT: 300 triệu đồng
- Chi SN Bảo vệ môi trường: 7.070 triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế: 4.799 triệu đồng
- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể: 24.681,2 triệu đồng
- Chi Đảm bảo xã hội: 4.681 triệu đồng
- Chi thường xuyên khác: 420 triệu đồng

**3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và các chế độ chính sách:** 217 triệu đồng.

**4. Dự phòng ngân sách:** 2.628 triệu đồng

**5. Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu:**

Dự toán chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2021 của ngân sách thị xã là 8.940 triệu đồng, trong đó chi đầu tư phát triển khác: 3.494 triệu đồng; chi thường xuyên ngân sách thị xã là 5.446 triệu đồng (Chi tiết theo biểu 44 kèm theo)

## **II. PHÂN BỐ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG**

**1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn các xã phường**

Dự toán thu NSNN trên địa bàn các xã, phường năm 2021 là 6.380 triệu đồng, trong đó thu NSNN đưa vào cân đối các nhiệm vụ chi là 3.531,3 triệu đồng.

(Chi tiết các đơn vị theo biểu 32, biểu 39, biểu 40 kèm theo)

**2. Dự toán chi cân đối ngân sách xã, phường:** 20.125 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 19.740 triệu đồng
- Chi dự phòng biên chế chưa tuyển: 60 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 385 triệu đồng

(Chi tiết các đơn vị theo biểu 41 kèm theo)

**3. Dự toán số bổ sung cân đối từ ngân sách thị xã cho ngân sách xã phường:**

Số bổ sung cân đối cho các đơn vị là 16.593,7 triệu đồng, bao gồm Phường 1: 3.246,1 triệu đồng, Phường 2: 2.729,7 triệu đồng, Phường 3: 3.367,3 triệu đồng, Phường An Đôn: 3.369 triệu đồng, Xã Hải Lệ: 3.821,6 triệu đồng; Dự phòng quỹ lương biên chế chưa tuyển và nâng lương: 60 triệu đồng (*Chi tiết các đơn vị theo biểu 39 kèm theo*)

#### 4. Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu

Dự toán chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường năm 2019 là 665 triệu đồng, bao gồm các khoản chi phục vụ các hoạt động quản lý, chăm sóc, dâng hương các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn phường, xã; mua sắm tài sản, xây dựng điểm trung chuyển rác thải phường An Đôn và phụ cấp nhân viên thú y, khuyến nông.

(*Chi tiết theo biểu 44 kèm theo*)

Trên đây là phương án phân bổ ngân sách năm 2021, UBND thị xã kính báo cáo để HĐND thị xã xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- TT Thị uỷ (b/c);
- TT HĐND (B/c)
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Trang thông tin điện tử thị xã,
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT/ CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Lê Phương Bắc*

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số **272** /BC-UBND ngày **14** tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng *ld*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>207.793</b>	<b>248.720</b>	<b>201.367,7</b>	<b>-47.352</b>	<b>81</b>
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	71.992	80.644	66.258,7	-14.385	82
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135.801	126.495	135.109	8.614	107
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>99.219</i>	<i>99.219</i>	<i>101.504</i>	<i>2.285</i>	<i>102</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>36.582</i>	<i>27.276</i>	<i>33.605</i>	<i>6.329</i>	<i>123</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	27	0	-27	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	41.554	0	-41.554	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>207.793</b>	<b>247.815</b>	<b>201.367,7</b>	<b>-6.425</b>	<b>97</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	189.471	203.799	184.109	-5.362	97
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.322	26.266	17.258,7	-1.063	94
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>17.790</i>	<i>17.790</i>	<i>16.593,7</i>	<i>-1.196</i>	<i>93</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>532</i>	<i>8.476</i>	<i>665</i>	<i>133</i>	<i>125</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	17.750	0	0	
4	Chi nộp NS cấp trên	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>				0	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				0	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>21.642</b>	<b>32.074</b>	<b>20.790,0</b>	<b>-11.284</b>	<b>65</b>
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.320	4.324	3.531,3	-793	82
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.322	26.266	17.258,7	-9.007	66
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>17.790</i>	<i>17.790</i>	<i>16.593,7</i>	<i>-1.196</i>	<i>93</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>532</i>	<i>8.476</i>	<i>665</i>	<i>-7.811</i>	<i>8</i>
3	Thu kết dư	0	400	0	-400	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	0	1.084	0	-1.084	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>21.642</b>	<b>31.286</b>	<b>20.790</b>	<b>-852</b>	<b>96</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	21.642	31.286	20.790	-852	96
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số ..27.2..... /BC-UBND ngày...14...tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2020				Dự toán năm 2021				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12.919</b>	<b>12.919</b>			<b>6.380</b>	<b>6.380</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>49</b>	<b>49</b>		
1	Phường 1	1.930	1.930			1.205	1.205			62	62		
2	Phường 2	7.455	7.455			2.610	2.610			35	35		
3	Phường 3	2.540	2.540			2.110	2.110			83	83		
4	Phường An Đôn	755	755			255	255			34	34		
5	Xã Hải Lệ	239	239			200	200			84	84		

**Ghi chú:** (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số 272.... /BC-UBND ngày 14..tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm												
				1. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Các loại phí và lệ phí	Trong đó Lệ phí Môn bài	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thu đóng góp	9. Thu tiền thuê đất	10. Thuế thu nhập cá nhân	11. Thu khác	12. Thu từ hoa lợi công ích
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.380</b>	<b>6.380</b>	<b>2.237</b>	<b>0</b>	<b>770</b>	<b>200</b>	<b>361</b>	<b>231</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.722</b>	<b>80</b>	<b>0</b>
1	Phường 1	1.205	1.205	380		140	60	60	40		0			560	5	
2	Phường 2	2.610	2.610	1.100		200	55	170	110		5			1.070	10	
3	Phường 3	2.110	2.110	710		300	65	100	75		5			920	10	
4	Phường An Đôn	255	255	7		110	20	9	4					104	5	
5	Xã Hải Lệ	200	200	40		20	0	22	2					68	50	

**Ghi chú:** (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số **272** /BC-UBND ngày **14**...tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>204.899</b>	<b>184.109</b>	<b>20.790</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>171.294</b>	<b>151.169</b>	<b>20.125</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>39.202</b>	<b>39.202</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.103	34.103	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	278	278	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0	0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi từ nguồn XDCB tập trung</i>	3.202	3.202	
-	<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	36.000	36.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.099	5.099	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>129.079,0</b>	<b>109.339,0</b>	<b>19.740,0</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	63.012	62.787	225
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.013</b>	<b>2.628</b>	<b>385</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>		
	<i>Trong đó SN GD-ĐT</i>	0		0
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>33.605</b>	<b>32.940</b>	<b>665</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Chương trình XDNTM			
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>33.605</b>	<b>32.940</b>	<b>665</b>
-	<i>KP phục vụ cho vận hành Tabmis</i>	200	200	
-	<i>Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã</i>	400	120	280
-	<i>Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ</i>	400	400	
-	<i>Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn</i>	500	420	80
-	<i>Hỗ trợ xây dựng đô thị loại III</i>	2.000	2.000	
-	<i>Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị</i>	1.000	950	50

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa, sửa chữa nâng cấp trường học...	4.500	4.500	
-	KP hoạt động tăng thêm của ban TTNN	5	0	5
-	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	350	350	
-	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông	250	0	250
-	Hỗ trợ từ nguồn thanh lý tài sản	24.000	24.000	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0</b>		

**Ghi chú:** Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**Kèm theo báo cáo số 272 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b><u>201.317,7</u></b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ</b>	<b><u>17.208,7</u></b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b><u>184.109</u></b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b><u>66.696</u></b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.903
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	778
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	900
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.744
-	Chi các hoạt động kinh tế	49.481
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	4.000
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN theo quy định của pháp	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.793
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b><u>114.785,0</u></b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.787,0
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	1.276,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	777,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	403,0
-	Chi văn hóa thông tin	1.773,6
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	651,2
-	Chi thể dục thể thao	300,0
-	Chi bảo vệ môi trường	8.493,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.272,0
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	25.951,2
-	Chi bảo đảm xã hội	4.681,0
-	Chi thường xuyên khác	420,0
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b><u>0</u></b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b><u>0</u></b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b><u>2.628</u></b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b><u>0</u></b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b><u>0</u></b>

26



Biểu mẫu số 35

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 272..... /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>200.462,1</b>	<b>66.696,0</b>	<b>134.671,7</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>180.575,4</b>	<b>66.696,0</b>	<b>114.785,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
1	Văn phòng Thị uỷ	5.694,5		5.694,5						
2	VP HĐND - UBND	5.877,4	0,0	5.877,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hoạt động HĐND	1.725,1		1.725,1			0,0			
-	Hoạt động UBND	4.152,3		4.152,3						
3	UBMT-TQVN	1.473,7	0,0	1.473,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	UBMT-TQVN	1.208,4		1.208,4		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội người cao tuổi	135,1		135,1						
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5,0		5,0						
-	Hội NKT, CDC/dioxin	125,2		125,2						
4	Công an thị xã	777,0		777,0						
5	BCH quân sự	1.276,0		1.276,0						
6	Đoàn thanh niên	1.182,7	0,0	1.182,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đoàn thanh niên	1.102,6	0,0	1.102,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội TN xung phong	80,1		80,1						
7	Hội LHPN	693,5		693,5						
8	Hội nông dân	507,8		507,8						



*Handwritten signature*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
9	Hội Cựu chiến binh	322,5	0,0	322,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội Cựu chiến binh	238,4	0,0	238,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội tù chính trị	80,1		80,1						
-	Hội Cựu quân nhân	2,0		2,0						
-	CLB Cựu biên phòng	2,0		2,0						
11	Phòng Nội vụ (gồm VC lưu trữ)	1.051,5		1.051,5						
12	Phòng LĐTB&XH	6.013,5	0,0	6.013,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Phòng LĐTB&XH	973,5	0,0	973,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0		4.024,0						
-	KP lao động việc làm	60,0		60,0						
-	KP chăm sóc trẻ em	50,0		50,0						
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	547,0		547,0						
-	BHYT của đối tượng BTXH	359,0		359,0						
13	Phòng Tư pháp	721,5		721,5						
14	Phòng TC-KH	1.846,2		1.846,2						
15	Thanh tra	711,1		711,1						
16	Phòng kinh tế	1.028,4	0,0	1.028,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Phòng kinh tế	977,4		977,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
-	Hội khoa học KT	51,0		51,0						
17	Phòng TNMT	2.133,8	1.085,0	1.048,8						
18	Phòng Q lý đô thị	1.854,3	1.000,0	854,3						
19	Đội trật tự xây dựng	261,2		261,2						
20	Phòng VH&TT	939,4		939,4						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<b>21</b>	<b>Phòng GD &amp; ĐT</b>	<b>6.470,4</b>	<b>0,0</b>	<b>6.470,4</b>						
-	Phòng GD & ĐT (KP QLHC)	773,5		773,5						
-	KP chi SN ngành	5.661,8		5.661,8						
-	Hội khuyến học	35,1		35,1						
<b>22</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>432,1</b>	<b>0,0</b>	<b>432,1</b>						
-	Phòng Y tế	357,0		357,0						
-	Hội Đông Y	75,1		75,1						
<b>23</b>	<b>Hội chữ thập đỏ</b>	<b>220,8</b>		<b>220,8</b>						
<b>24</b>	<b>Hội người mù</b>	<b>226,4</b>		<b>226,4</b>						
<b>25</b>	<b>Ngành Mầm non</b>	<b>10.827,2</b>	<b>0,0</b>	<b>10.827,2</b>						
-	MN Thành Cổ	3.148,1	0,0	3.148,1						
-	MN Hoa Mai	1.829,8		1.829,8						
-	MN Hương sen	1.960,5		1.960,5						
-	MN Hoa Hồng	2.361,7		2.361,7						
-	Mn Hoa Phượng	1.527,1		1.527,1						
<b>26</b>	<b>Ngành Tiểu học</b>	<b>10.232,6</b>	<b>0,0</b>	<b>10.232,6</b>						
-	TH Nguyễn Trãi	5.526,0	0,0	5.526,0						
-	TH T. Q. Toàn	4.706,6		4.706,6						
<b>27</b>	<b>Ngành THCS</b>	<b>29.582,7</b>	<b>0,0</b>	<b>29.582,7</b>						
-	THCS Thành Cổ	6.157,7	0,0	6.157,7						
-	TH & THCS LT Trọng	7.243,0		7.243,0						
-	TH & THCS LT Vinh	5.410,2		5.410,2						
-	TH & THCS NT Thành	4.577,1		4.577,1						
-	TH & THCS Hải lệ	6.194,7		6.194,7						

*de*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
28	T tâm GDNN-GDTX	4.709,7		4.709,7						
29	TT BD chính trị	476,0		476,0						
30	T tâm VHHTT-TDĐT	3.247,5		3.247,5						
31	BQL Chợ	150,0		150,0						
32	TT PT Cụm CN và KC	15.736,0	5.047,0	10.689,0						
33	Ban QLDA ĐTXD và PT quỹ đất	48.840,0	48.840,0							
34	UBND Phường 1	624,0	624,0							
35	UBND Phường 2	1.694,0	1.568,0	126,0						
36	UBND Phường 3	995,0	557,0	438,0						
37	UBND P. An Đôn	1.192,0	1.092,0	100,0						
38	UBND Xã Hải Lệ	505,0	325,0	180,0						
39	Ngân sách thị xã	8.878,0	6.558,0	3.225,6						
-	Quỹ lương, PC, CTX biên chế chưa tuyển	905,6		905,6						
-	Nguồn CCTL còn lại	217,0		217,0						
-	SN dân số	44,0		44,0						
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	100,0		100,0						
-	KP phục phục vụ bầu cử và diễn tập KVPT	1.420,0		1.420,0						
-	KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà vệ sinh cho ĐTCS	539,0		539,0						

*Handwritten signature*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	KP hỗ trợ phát triển tiềm lực KH-CN ( duy trì các phần mềm ứng dụng CNTT, truyền hình trực tuyến, hỗ trợ đề tài KH, tập huấn ứng dụng chữ ký số...)	510,0	510,0							
-	KP hỗ trợ đầu tư phát triển khác	3.494,0	3.494,0							
-	Giải phóng mặt bằng	1.954,0	1.954,0							
-	KP phục vụ đấu giá	600,0	600,0							
40	Trung tâm y tế	370,0		370,0						
41	Chi cục thuế	250,0		250,0						
42	Ngân hàng CSXH TX	400,0		400,0						
43	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	150,0		150,0						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.628,0		2.628,0						
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,0								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS XÃ	17.258,7		17.258,7						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0,0		0,0						

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

*2d*



## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số ...272..... /BC-UBND ngày 14...tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>114.785,0</b>	<b>62.787,0</b>	<b>1.276,0</b>	<b>777,0</b>	<b>403,0</b>	<b>1.773,6</b>	<b>651,2</b>	<b>300,0</b>	<b>8.493,0</b>	<b>7.272,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>25.951,2</b>	<b>4.681,0</b>	<b>420,0</b>
1	Văn phòng Thị uỷ	5.694,5												5.694,5		
2	VP HĐND - UBND	5.877,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	562,0	0,0	0,0	5.315,4	0,0	0,0
-	Hoạt động HĐND	1.725,1												1.725,1		
-	Hoạt động UBND	4.152,3									562			3.590,3		
3	UBMT-TQVN	1.473,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	0,0	1.443,7	0,0	0,0
-	UBMT-TQVN	1.208,4									30			1.178,4		
-	Hội người cao tuổi	135,1												135,1		
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5,0												5,0		
-	Hội NKT, CDC/dioxin	125,2												125,2		
4	Công an thị xã	777,0			777											
5	BCH quân sự	1.276,0		1.276												
6	Đoàn thanh niên	1.182,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	400,0	0,0	0,0	782,7	0,0	0,0
-	Đoàn thanh niên	1.102,6									400			702,6		
-	Hội TN xung phong	80,1												80,1		
7	Hội LHPN	693,5												693,5		
8	Hội nông dân	507,8									100			407,8		
9	Hội Cựu chiến binh	322,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	322,5	0,0	0,0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hội Cựu chiến binh	238,4												238,4		
-	Hội tù chính trị	80,1												80,1		
-	Hội Cựu quân nhân	2,0												2,0		
-	CLB Cựu biên phòng	2,0												2,0		
10	Phòng Nội vụ (gồm cả CB lưu trữ)	1.051,5												1.051,5		
11	Phòng LĐTB&XH	6.013,5	0,0	0,0	0,0	359,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	973,5	4.681,0	0,0
-	Phòng LĐTB&XH	973,5												973,50		
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0													4.024	
-	KP lao động việc làm	60,0													60	
-	KP chăm sóc trẻ em	50,0													50	
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	547,0													547	
-	BHYT của đối tượng BTXH	359,0				359										
12	Phòng Tư pháp	721,5												721,5		
13	Phòng TC-KH	1.846,2	280,0									260,0		1.306,2		
14	Thanh tra	711,1												711,1		
15	Phòng kinh tế	1.028,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	330,0	0,0	0,0	698,4	0,0	0,0
-	Phòng kinh tế	980,4									330			650,4		
-	Hội khoa học KT	48,0												48,0		
16	Phòng TNMT	1.048,8								300,0	10			738,8		
17	Phòng Q lý đô thị	854,3										278,3		576,0		
18	Đội trật tự xây dựng	261,2												261,2		
19	Phòng VH&TT	939,4												939,4		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
20	Phòng GD & ĐT	6.470,4	5.661,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	808,6	0,0	0,0
-	Phòng GD & ĐT	773,5												773,5		
-	KP chi SN ngành	5.661,8	5.661,8													
-	Hội khuyến học	35,1												35,1		
21	Phòng Y tế	432,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	432,1	0	0
-	Phòng Y tế	357,0												357,0		
-	Hội Đông Y	75,1												75,1		
22	Hội chữ thập đỏ	220,8												220,8		
23	Hội người mù	226,4												226,4		
24	Ngành Mầm non	10.827,2	10.827,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	MN Thành Cổ	3.148,1	3.148,1													
-	MN Hoa Mai	1.829,8	1.829,8													
-	MN Hương sen	1.960,5	1.960,5													
-	MN Hoa Hồng	2.361,7	2.361,7													
-	Mn Hoa Phượng	1.527,1	1.527,1													
25	Ngành Tiểu học	10.232,6	10.232,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	TH Nguyễn Trãi	5.526,0	5.526,0													
-	TH T. Q. Toàn	4.706,6	4.706,6													
26	Ngành THCS	29.582,7	29.582,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	THCS Thành Cổ	6.157,7	6.157,7													
-	TH & THCS LT Trọng	7.243,0	7.243,0													
-	TH & THCS LT Vinh	5.410,2	5.410,2													
-	TH & THCS NT Thành	4.577,1	4.577,1													
-	TH & THCS Hải lệ	6.194,7	6.194,7													
27	T tâm GDNN-GDTX	4.709,7	4.709,7													

22

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
28	TT BD chính trị	476,0	476,0														
29	T tâm VHHT-TDĐT	3.247,5					1.773,6	651,2	300,0		522,7						
30	BQL Chợ	150,0									150,0						
31	TT PT Cụm CN và KN	10.689,0								7.654,0	3.035,0						
32	UBND Phường 2	126,0									126						
33	UBND Phường 3	438,0									438						
34	UBND P. An Đôn	100,0									100						
35	UBND Xã Hải Lệ	180,0									180						
36	Ngân sách thị xã	3.225,6	1.017,0	0,0	0,0	44,0	0,0	0,0	0,0	539,0	0,0	0,0	0,0	1.625,6	0,0	0,0	
-	Nguồn CCTL	217,0	217,0														
-	Quỹ lương, PC, CTX biên chế chưa tuyển	905,6	800,0											105,6			
-	SN dân số	44,0				44											
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	100,0												100,0			
-	KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà vệ sinh ĐTCS	539,0								539							
-	KP phục phục vụ Bầu cử và diễn tập KVPT	1.420,0												1.420			
37	Trung tâm y tế	370,0									350						20,0
38	Chi cục thuế	250,0															250,0
39	Ngân hàng CSXH TX	400,0									400						
40	Hỗ trợ các đơn vị tinh, TW	150,0															150

*Handwritten signature*

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ,  
PHƯỜNG NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số ...**272**..... /BC-UBND ngày ..**14**...tháng 12 .năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.380,0</b>	<b>3.531,3</b>	<b>220,0</b>	<b>6.160,0</b>	<b>3.311,3</b>	<b>16.593,7</b>	<b>0,0</b>	<b>665,0</b>	<b>20.790,0</b>
1	Phường 1	1.205	651,0	25,0	1.180,0	626,0	3.246,1		73,4	3.970,5
2	Phường 2	2.610	1.404,5	75,0	2.535,0	1.329,5	2.729,7		105,6	4.239,8
3	Phường 3	2.110	1.150,0	40,0	2.070,0	1.110,0	3.367,3		137,3	4.654,6
4	Phường An Đôn	255	155,3	10,0	245,0	145,3	3.369,0		176,3	3.700,6
5	Xã Hải Lệ	200	170,5	70,0	130,0	100,5	3.821,6		172,4	4.164,5
6	Dự phòng Quỹ lương biên chế chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn		0,0				60,0			60,0

*rd*

Biểu mẫu số 40

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH  
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 272 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: %

STT	Chi tiết theo sắc thuế	Phường 1	Phường 2	Phường 3	P. An Đôn	Xã Hải Lệ
A	B	1	2	3	4	5
1	Thuế GTGT thu từ DN ngoài quốc doanh	50	50	50	50	70
2	Thuế Nhà đất/SDĐPNN	50	50	50	50	70
3	Thuế SD đất NN	100	100	100	100	100
4	Thuế Thu nhập cá nhân					
-	Thu từ Hộ kinh doanh	50	50	50	50	30
-	Thu từ chuyển nhượng BĐS	50	50	50	50	50
5	Thu phí, lệ phí					
-	LP Môn bài	70	70	70	70	70
-	Phí khác	100	100	100	100	100
6	LPTB đất	70	70	70	70	70
7	Thu khác	100	100	100	100	100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	100	100	100	100	100
9	Thu các khoản đóng góp	100	100	100	100	100

20

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021**(Kèm theo báo cáo số ...~~272~~..... /BC-UBND ngày ~~14~~...tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NS địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hỗ trợ		
					Tổng số	Trong đó							
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+9+12	2=3+4+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20.790,0</b>	<b>20.125,0</b>	<b>0,0</b>	<b>19.740,0</b>	<b>225,0</b>	<b>0,0</b>	<b>385,0</b>	<b>0,0</b>	<b>665,0</b>	<b>0,0</b>	<b>665,0</b>	<b>0,0</b>
1	Phường 1	3.970,5	3.897,1		3.823,1	45,0		74,0		73,4		73,4	
2	Phường 2	4.239,8	4.134,2		4.059,2	45,0		75,0		105,6		105,6	
3	Phường 3	4.654,6	4.517,3		4.429,3	45,0		88,0		137,3		137,3	
4	P. An Đôn	3.700,6	3.524,3		3.451,3	45,0		73,0		176,3		176,3	
5	Xã Hải Lệ	4.164,5	3.992,1		3.917,1	45,0		75,0		172,4		172,4	
6	Dự phòng Quỹ lương biên chế chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn	60,0	60,0		60,0	0,0		0,0		0,0			

**Ghi chú:** (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

*rd*

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH  
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 272.../BC-UBND ngày 14...tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>665</b>	<b>0</b>	<b>665</b>	<b>0</b>
1	Phường 1	73		73,4	
2	Phường 2	106		105,6	
3	Phường 3	137		137,3	
4	P. An Đôn	176		176,3	
5	Xã Hải Lệ	172		172,4	

**Ghi chú:** (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO  
NS CẤP HUYỆN, NS CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 272./BC-UBND ngày 10. tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện các nhiệm vụ quan trọng không cần đối đủ nguồn	Hoạt động ban TT nhân dân	KP thực hiện NQ 04 /2017 về mạng lưới khuyến nông, thủy cơ sở
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.605</b>	<b>200</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>500</b>	<b>350</b>	<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	<b>4.500</b>	<b>5</b>	<b>250</b>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>8.940</b>	<b>200</b>	<b>120</b>	<b>400</b>	<b>420</b>	<b>350</b>	<b>2.000</b>	<b>950</b>	<b>4.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>5.446</b>	<b>200</b>	<b>120</b>	<b>400</b>	<b>420</b>	<b>350</b>	<b>1.072</b>	<b>184</b>	<b>2.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>SỰ NGHIỆP VH TT</b>	<b>238</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>238</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>TT VH TT - TDTT</b>	<b>238</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>238</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	KP phục vụ bảo vệ, vệ sinh bến đỗ thuyền	20				20						
-	Tiền công hợp đồng lái tàu	48				48						
-	Chi phí phục vụ 02 tàu thả hoa hoạt động (Bảo hiểm, kiểm định, nhiên liệu, sửa chữa thường xuyên)	40				40						
-	KP vệ sinh, sửa chữa TX bến thả hoa bờ Bắc, bờ Nam, tượng đài liệt sỹ bờ Bắc và các HD thả hoa đăng, chăm sóc nhà hành lễ, tiền điện	100				100						
-	KP xây dựng chuyên mục tuyên truyền trên báo Quảng Trị	30				30						
<b>2</b>	<b>SỰ NGHIỆP PT - TH</b>	<b>42</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>42</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2.1</b>	<b>TT VH TT - TDTT</b>	<b>42</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>42</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

*20*

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ công tác chính trị đô thị	Hỗ trợ địa phương thực hiện các nhiệm vụ quan trọng không cân đối đủ nguồn	Hoạt động ban TT nhân dân	KP thực hiện NQ 04/2017 về mạng lưới khuyến nông, thủy cơ sở
-	Kinh phí XD chuyên mục trên hệ thống PT-TH tỉnh	42				42						
<b>3</b>	<b>CHI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>	<b>1.270</b>	<b>200</b>	<b>120</b>	<b>400</b>	<b>140</b>	<b>350</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3.1</b>	<b>Văn phòng HĐND - UBND</b>	<b>610</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Mua sắm tài sản	60		60								
-	Đón tiếp các đoàn khách CCB	200			200							
-	Kinh phí phục vụ HĐND thị xã	350					350					
<b>3.2</b>	<b>Văn phòng Thị ủy</b>	<b>260</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Mua sắm tài sản	60		60								
-	Đón tiếp các đoàn khách CCB	200			200							
<b>3.3</b>	<b>Phòng TC-KH</b>	<b>200</b>	<b>200</b>									
-	KP phục vụ triển khai hệ thống TAMIS	200	200									
<b>3.4</b>	<b>Phòng VHHT</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí tuyên truyền quảng bá phát triển du lịch (chương trình S Việt nam, tờ rơi, bản đồ du lịch, làm 3 phim, tham gia 1 đợt hội chợ)	200				140		60				
<b>4</b>	<b>SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>	<b>1.423</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>184</b>	<b>1.239</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4.1</b>	<b>TT PT cụm CN, KC &amp; DVCI</b>	<b>884</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>184</b>	<b>700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	KP phục vụ hoạt động của nhà máy xử lý nước thải và các nhiệm vụ BVMT	700								700		
-	Cải tạo nâng cấp thành hồ thu nước rỉ rác và xây hồ sinh học (trả nợ)	184							184			
<b>4.2</b>	<b>Các xã phường</b>	<b>539</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>539</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



2d

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	Hỗ trợ địa phương thực hiện các nhiệm vụ quan trọng không cân đối đủ nguồn	Hoạt động ban TT nhân dân	KP thực hiện NQ 04 /2017 về mạng lưới khuyến nông, thu y cơ sở
-	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ nhà vệ sinh cho đối tượng chính sách	539								539		
<b>5</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>2.473</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.012</b>	<b>0</b>	<b>1.461</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5.1</b>	<b>VP HĐND -UBND</b>	<b>462</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>462</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Sửa chữa trụ sở (bao gồm trả nợ 262 tr, công trình mới 200tr)	462						462				
<b>5.1</b>	<b>Phòng TC-KH</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí xúc tiến đầu tư và XD kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm	150						150				
<b>5.2</b>	<b>TT PT cụm CN, KC &amp; DVCI</b>	<b>1.461</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.461</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trồng cây mới dải phân cách Q.Lô 1, đoạn từ cầu Thạch hãn đến giáp huyện Triệu phong	495								495		
	Tiền điện chiếu sáng	966								966		
<b>5.4</b>	<b>Đoàn Thanh niên</b>	<b>400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Cải tạo sửa chữa nhà thiếu nhi thị xã	400						400				
<b>II</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC</b>	<b>3.494</b>						<b>928</b>	<b>766</b>	<b>1.800</b>		
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>	<b>665,0</b>	<b>0</b>	<b>280</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>250</b>
<b>1</b>	<b>UBND phường 1</b>	<b>73,4</b>	<b>0</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>22,4</b>
-	KP ban TTND	1,0									1	
-	Mua sắm tài sản	50,0		50								
-	Phụ cấp nhân viên thú ý, khuyến nông	22,4										22,4
<b>2</b>	<b>UBND phường 2</b>	<b>105,6</b>	<b>0</b>	<b>51</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>53,6</b>
-	KP ban TTND	1,0									1	



*2cl*



## KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số .272.... /BC-UBND ngày.14...tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng *20*

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2019	Ước thực hiện năm 2020				Số dự nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	586,5	160		302	-142	444,5	170		400	-230	214,5
2	Quỹ vì người nghèo	30,0	235	10	160	75	105,0	300	10	300	0	105,0
3	Quỹ CDF	331,7	4,8		105,3	-100,5	231,2				0	231,2
4	Vốn ủy thác qua NHCSXH	0,0	300	300	300	0	0,0	400	400	400	0	0,0
5	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân	0	50	50	50	0	0,0	100	100	100	0	0,0

**KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021**  
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo báo cáo số 272.../BC-UBND ngày 14...tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.772</b>	<b>6.357</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo</b>	<b>2.824</b>	<b>2.737</b>	<b>97</b>
	MN Thành Cổ	430	475	110
	MN Hoa mai	206	206	100
	MN Hương Sen	245	245	100
	MN Hoa Hồng	110	134	122
	MN Hoa Phượng	102	102	100
	THCS Thành Cổ	763	770	101
	TH&THCS Lương Thế Vinh	288	287	100
	TH & THCS Nguyễn Tất Thành	128	129	101
	TH & THCS Lý Tự Trọng	315	217	69
	TH & THCS Hải Lệ	77	70	91
	TT GDNN -GDTX	160	102	64
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.450</b>	<b>1.870</b>	<b>129</b>
	Ban Quản lý Chợ	1.450	1.870	129
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>78</b>	<b>100</b>	<b>129</b>
	TT VH TT-TD TT	78	100	129
<b>5</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>242</b>	<b>50</b>	<b>21</b>
	Phòng QLĐT	222	0	0
	Nhà Văn hóa thiếu nhi	20	50	250
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp Môi trường</b>	<b>1.420</b>	<b>1.650</b>	<b>116</b>
	Cty CP công trình MT Đô thị	1.420	1.650	116